

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49.244.882.945	46.858.499.460	49.244.882.945	46.858.499.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v	10		49.244.882.945	46.858.499.460	49.244.882.945	46.858.499.460
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	43.129.529.168	28.022.630.876	43.129.529.168	28.022.630.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		6.115.353.777	18.835.868.584	6.115.353.777	18.835.868.584
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	419.572.665	2.277.127.900	419.572.665	2.277.127.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.323.156.351	1.597.561.143	1.323.156.351	1.597.561.143
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.316.467.067	1.594.166.668	1.318.554.771	1.594.166.668
8. Chi phí bán hàng	24		1.094.561.406	1.360.354.263	1.094.561.406	1.360.354.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.369.259.418	3.588.708.842	2.369.259.418	3.588.708.842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.747.949.267	14.566.372.236	1.747.949.267	14.566.372.236
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.747.949.267	14.566.372.236	1.747.949.267	14.566.372.236
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	436.987.317	3.527.234.171	436.987.317	3.527.234.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.310.961.950	11.039.138.065	1.310.961.950	11.039.138.065
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		87	733	87	733

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Sỹ Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 23 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC

Vai Duy Hồng